TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:17/2022/HNGĐ-PT
Ngày 19/8/2022
"V/v tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Bích Ngọc

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thúy Mai và ông Nguyễn Hoàng Thanh.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:*** Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 09/2021/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2021 về việc "*tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*".

Do Bản án sơ thẩm số12/2021/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:19/2021/QĐ-PT ngày tháng 28 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Minh Y, sinh năm 1977; hộ khẩu thường trú: Thôn T, thị trấn Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang; địa chỉ cư trú: Thôn X, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt);

2.Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Thôn X, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt);

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Hoàng Thị Đ, sinh năm 1965; địa chỉ cư trú: tỉnh Hà Giang (Vắng mặt);

3.2. Ông Đặng Văn H, sinh năm 1948; địa chỉ cư trú: Thôn T, thị trấn Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang (Vắng mặt) ;

3.3. Anh Phạm Văn M, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: Thôn X, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt).

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn T

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 22/5/2018 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng chị Nguyễn Thị Minh Y trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn năm 1998, đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Hòa. Quá trình chung sống đến năm 2011 phát sinh mâu thuẫn nên chị đã làm đơn ly hôn anh T gửi đến Tòa án huyện Lập Thạch và tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 24/2012/QĐST-HNGĐ ngày 19/4/2012 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch đã quyết định cho chị và anh T được ly hôn. Thời điểm ly hôn, chị và anh T tự thỏa thuận về tài sản, công nợ và không đề nghị Tòa án giải quyết. Về con chung, anh T và chị thỏa thuận anh T nuôi con chung là cháu Nguyễn Bích Anh, sinh ngày 08/3/2003. Sau đó chị và anh T tự thỏa thuận là chị đồng ý để cho anh T sử dụng nhà và đất trên Hà Giang và anh T phải nuôi con chu đáo. Tuy nhiên, anh T không thực hiện đúng thỏa thuận, anh T không nuôi con, đối xử với cháu không tốt nên từ năm 2014 cháu đã về ở với chị. Nay chị làm đơn đề nghị Tòa án chia tài sản chung giữa chị và anh T.

Về tài sản chung: Trong thời gian chị và anh T chung sống có tạo lập được những tài sản chung như sau: 01 thửa đất số 26, tờ bản đồ 03, diện tích thực tế là 5250,1m^2, (gồm 400m^2 đất ở và 4850,1m^2 đất vườn) mang tên Nguyễn Văn T (thửa đất số 26) và 01 thửa đất số 27, tờ bản đồ 03 diện tích 3554,5m^2 (gồm có 400m^2 đất thổ cư và 3154m^2 đất vườn) mang tên Hoàng Thị Đ (thửa 27 đất số 27). Địa chỉ của hai thửa đất tại Thôn T, thị trấn Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Thửa đất số 27 tờ bản đồ số 03 diện tích 3404m^2 đứng tên bà Hoàng Thị Đ, nhưng là tài sản của anh Nguyễn Văn L (đã chết năm 2018). Anh L có vợ tên là M1 và là em ông C chồng bà Đ. Khi mua chỉ có một mình chị là người đến giao dịch trực tiếp với vợ chồng anh L, chị M1. Trước khi bán cho chị vợ chồng anh L sinh sống trên thửa đất số 27. Thửa số 27 gần với diện tích đất gia đình bà Đ sinh sống, anh L, chị M1 đã nhờ vợ chồng bà Đ mua hộ. Do trên sổ sách ở địa phương thửa đất số 27 đứng tên vợ chồng bà Đ nên vợ chồng anh L có nói là sau này cần làm thủ tục gì thì liên hệ với vợ chồng bà Đ. Hai bên thỏa thuận giá 5.500.000đ, chị trả thông qua quỹ xóa đói giảm nghèo đưa trực tiếp cho ông phụ trách tổ vay vốn xóa đói giảm nghèo 2.500.000đ (do anh L nợ quỹ xóa đói giảm nghèo 2.500.000đ), số tiền còn lại chị trả cho anh L. Sau khi chuyển nhượng xong vợ chồng anh L đã chuyển đi nơi khác sống, thỉnh thoảng anh L có lên Hà Giang để lấy số tiền còn lại. Khi giao dịch với

anh L không có giấy tờ gì về việc mua bán và việc trả tiền cho anh L, chỉ có ông Mùi là người làm chứng cho việc chị trả tiền thông qua quỹ xóa đói giảm nghèo. Năm 2011-2012 do để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên chị mới làm biên bản sang nhượng nhà đất ngày 02/02/2001 để bà Đ ký vào đó. Sau khi chuyển nhượng thửa đất số 27 vợ chồng anh L, chị M1 chuyển đi nơi khác và lúc đó vợ chồng chị quản lý và sử dụng thửa đất trên vì thửa đất số 27 và thửa đất số 26 là sát nhau. Đến năm 2012 vợ chồng chị ly hôn chị tiếp tục sống trên thửa đất đó, chị có xây dựng thêm một ngôi nhà 02 gian để sinh sống từ đó cho đến năm 2018 chị mới về huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc sinh sống.

Khoảng năm 2014, Nhà nước có làm đường và lấn vào thửa đất số 26, 27 một phần diện tích (không nhớ rõ) và được Nhà nước bồi thường, đối với thửa đất số 26 được bồi thường khoảng 20 triệu đồng (anh T là người nhận trực tiếp), đối với thửa đất số 27 bồi thường 7.500.000đ, chị là người nhận số tiền trên. Đối với số tiền bồi thường chênh lệch trên chị không đề nghị giải quyết.

Đối với khoản nợ theo biên bản thỏa thuận ngày 10/4/2012 chị đã thanh toán đầy đủ cho chị Lê Thị Loan và anh Nguyễn Văn Bảy (những người này hiện nay chị không liên hệ được nên không biết năm sinh, địa chỉ cụ thể đang ở đâu). Chị không đề nghị giải quyết khoản nợ này và không đề nghị giải quyết về công nợ.

Nay chị đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 26, diện tích 5.680m^2 và thửa đất số 27 diện tích 3.404m^2 và chia cho chị bằng hiện vật, khi chia đề nghị tính công sức đóng góp vào việc hình thành và quản lý thửa đất số 27 cho chị. Đối với một số tài sản trên thửa đất số 26, 27 do giá trị thấp, và một số cây chè, vải do vợ chồng chị đã trồng khi chưa ly hôn, chị không đề nghị thẩm định và định giá, sau này ai được chia phần đất nào mà có tài sản đó thì được tiếp tục sử dụng các tài sản và cây cối lâm lộc trên phần đất đó.

Đối với việc Tòa án đã tiến hành thẩm định và định giá tài sản đang tranh chấp, chị nhất trí với kết quả đã thẩm định và định giá đó nên không đề nghị Tòa án tiến hành thẩm định và định giá lại. Trước đây chị có trình bày thửa đất số 27 là tài sản riêng của chị, nhưng do tài sản này hình thành trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng nên chị xác định lại là tài sản chung của vợ chồng chị. Trong đơn khởi kiện chị có đề nghị chia tài sản chung là tài sản sinh hoạt nhưng hiện nay không còn tài sản nên chị không đề nghị giải quyết nữa.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Minh Y kết hôn năm 1998, đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X. Quá trình vợ chồng chung sống đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn nên đã được Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số

24/2012/QĐST-HNGĐ ngày 19/4/2012. Thời điểm ly hôn anh và chị Y tự thỏa thuận về tài sản và công nợ và có biên bản thỏa thuận ngày 10/4/2012. Về con chung, anh và chị Y thỏa thuận anh nuôi con chung là cháu Nguyễn Bích , sinh ngày 08/3/2003, sau đó cháu A tự về ở với chị Y.

Về tài sản chung: Trong thời gian vợ chồng chung sống có tạo lập được những tài sản chung như sau: 01 thửa đất số 26 diện tích thực tế là 5.250,1m^2, (gồm 400m^2 đất ở và 4.850,1m^2 đất vườn) mang tên anh. Đối với thửa đất số 27 diện tích 3.554,5m^2 (gồm có 400m^2 đất thổ cư và 3.154m^2 đất vườn) mang tên Hoàng Thị Đ. Cả hai thửa đất đều có địa chỉ tại Thôn T, thị trấn Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Trước đó trong thời gian công tác tại Hà Giang anh có quen biết ông Đặng Văn H, ông H có nhờ anh mua một thửa đất và đã giao cho anh 6.000.000đ, hai bên có viết giấy giao tiền ngày 25/12/2001 có người làm chứng là ông Đặng Văn B (nay đã chết). Khoảng đầu năm 2002 anh có đặt vấn đề với ông Nguyễn Văn C là chồng bà Hoàng Thị Đ về việc mua thửa đất số 27 hộ cho ông H và ngày 23/3/2002 anh và vợ chồng bà Hoàng Thị Đ, ông Nguyễn Văn C đã thỏa thuận mua thửa đất số 27 với giá 3.000.000đ, khi đến giao dịch mua đất thì chỉ có một mình anh giao dịch với vợ chồng bà Đ, lúc đó có 03 người gồm ông C, bà Đ và anh. Anh đã giao tiền cho vợ chồng ông C, bà Đ (bà Đ là người cầm tiền) và ông C là người viết "Biên bản bán nhượng nhà đất", viết tên Hoàng Thị Đ phía dưới người bán, còn người mua là Nguyễn Văn T do anh viết (ông C viết tên bà Đ là vì khi đó hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do bà Đ đứng ra làm để đứng tên bà Đ). Khi giao dịch xong thì vợ chồng ông C nói giao thửa đất số 27 cho anh luôn, lúc đó không có biên bản gì mà chỉ nói miệng với nhau. Đến tháng 9 năm 2002 bà Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đó chị Y có đến địa chính để lấy giấy chứng nhận trên và anh đã đưa lại giấy chứng nhận đó cho ông H để lấy tiền chênh lệch (số tiền bao nhiêu nay anh không nhớ rõ) và cũng nói bàn giao thửa đất số 27 cho ông H, không có biên bản bàn giao đất mà chỉ có biên bản bàn giao sổ đỏ ngày 20-12-2002, khi bàn giao anh là người trực tiếp giao dịch với ông H, chị Y cũng biết việc này vì chị Y là người đi lấy sổ đỏ về và đưa cho anh để anh đưa cho ông H. Thời điểm này gia đình ông H vẫn chưa đến sinh sống trên thửa đất này, đến năm 2003 ông H có mua được một thửa đất khác nên đã đến thửa đó để sinh sống và có thuê anh trông nom thửa đất số 27. Đến khoảng năm 2004-2005 địa phương có chủ trương trồng chè nên ông H có thuê anh trồng chè, do ông H nhận được dự án của huyện, huyện đã cấp giống cho ông H để trồng (khi đó thửa đất số 26 cũng được gia đình anh trồng chè cùng). Đến năm 2013 ông H và chị Y có tranh chấp về thửa đất số 27, Ủy ban xã đã tổ chức hòa giải nhưng không thành nên ông H đã trả

lại anh thửa đất số 27 và yêu cầu anh bồi thường 110.000.000đ (giá trị đất và cây cối trên đất) nên năm 2015 anh trả lại số tiền 110.000.000đ cho ông H (theo biên bản giao tiền ngày 12/5/2015) và ông H đã trả lại bìa đỏ đứng tên bà Đ cho anh.

Từ năm 2011 đến nay anh thường xuyên sinh sống tại Thôn X, xã X, huyện L. Năm 2013 khi chủ tịch xã có nói giao cho chị Y quản lý thửa đất số 27 thì chị Y có xây dựng 01 ngôi nhà trên đó nhưng không sống ngày nào ở đó. Từ khi ly hôn đến nay anh và chị Y vẫn thường xuyên sinh sống tại thôn Xuân Trạch, xã Xuân Hòa nên thửa đất số 26, 27 bỏ không, không ai trông nom, quản lý gì.

Nay chị Y đề nghị chia tài sản chung là hai thửa đất số 26 và 27 trên, quan điểm của anh không nhất trí vì ngày 10/4/2012 hai vợ chồng đã có biên bản thỏa thuận phân chia tài sản chung và đã giao cho anh quản lý, sử dụng thửa đất số 26. Còn thửa đất số 27 là tài sản riêng của anh.

Khoảng năm 2014, Nhà nước có làm đường và lấy một phần đất của thửa đất số 26 và 27 (anh không nhớ diện tích) và được Nhà nước bồi thường khoảng hơn 20.000.000đ cho cả hai thửa đất, anh đã nhận được khoảng 15.000.000đ, chị Y đã nhận 7.500.000đ nay đề nghị chị Y phải trả lại anh số tiền trên vì thửa 26, 27 là tài sản của anh sau khi ly hôn.

Hiện nay, trên thửa đất số 26 và 27 có một số tài sản có giá trị nhỏ và cây cối lâm lộc không có giá trị gì lớn nếu có chia anh không đề nghị giải quyết và khi chia tài sản thuộc quản lý của ai thì người đó được quyền sở hữu phần đó. Đối với việc Tòa án đã tiến hành thẩm định và định giá tài sản đang tranh chấp, anh nhất trí với kết quả đã thẩm định và định giá đó nên không đề nghị Tòa án tiến hành thẩm định và định giá lại. Đối với số tiền 110.000.000 đồng đã trả cho ông H anh không có yêu cầu gì trong vụ án này, nếu có anh sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Về tài sản sinh hoạt, công nợ anh không đề nghị giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Đặng Văn H trình bày: Năm 2002, anh T đang làm cầu đường của Binh đoàn Trường Sơn tại khu vực thôn Tân Tiến, thị trấn Yên Bình, huyện Quang Bình, ông có lên nhà cháu ông chơi thì gặp anh T và quen biết anh T từ đấy. Đến năm 2003 ông đi tìm mua đất thì mới biết vợ chồng anh T, chị Y. Năm 2001, ông có nhờ anh T mua hộ ông một thửa đất của bà Hoàng Thị Đ, vị trí thửa đất ở thôn Tân Bình, thị trấn Yên Bình với diện tích khoảng 4.000m^2, còn số thửa và tờ bản đồ ông không nhớ rõ. Đến năm 2002 anh T giao đất cho ông, còn việc anh T mua đất từ bao giờ ông không biết. Khi mua ông có đưa tiền cho anh T đi mua nhưng nay đã lâu ông không nhớ rõ là bao nhiêu tiền, việc mua bán giữa ông và anh T có làm giấy tờ nhưng hiện nay không còn. Sau khi mua bán thửa đất số 27 thì anh T bàn

giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Hoàng Thị Đ cho ông. Khi bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có lập biên bản hai bên có ông Đặng Văn Buồng là trưởng thôn Tân Bình chứng kiến. Sau khi bàn giao thửa đất số 27 thì ông có thuê anh T đào rãnh, trông coi cho ông và ông trả tiền lương cho anh T. Việc thuê anh T không làm giấy tờ gì, hai bên thỏa thuận anh T đào rãnh, trồng cây là 50.000đ/01 ngày và thuê trông coi 300.000đ đến 400.000 đồng/tháng. Ông và anh T là người thu hoạch và cùng nhau chia đôi sản phẩm trên thửa đất số 27. Đến năm 2015 anh T trả lại ông 110.000.000đ là tiền mua đất, tiền đầu tư cây chè giống, phân bón, công và tiền chênh lệch đất và ông trả lại anh T thửa đất số 27 vì khi ông mua thửa đất số 27 chưa sang tên đổi chủ nên khi anh T và chị Y ly hôn có tranh chấp đến thửa đất này, ông đã trả lại anh T sổ đỏ và anh T đã trả lại số tiền trên cho ông. Nay ông không có liên quan gì đến việc tranh chấp giữa chị Y, anh T về thửa đất số 27, nên ông không có ý kiến gì.

Bà Hoàng Thị Đ trình bày: Thửa đất số 27 là do chồng bà là ông Nguyễn Văn C (đã chết) đứng ra mua hộ cho em trai ông C là Nguyễn Văn L nên việc mua bán cụ thể về giá mua, thời gian mua bà không rõ. Thửa đất này là mua lại của ông Lập nhà ở thôn Tân Bình, huyện Quang Bình nhưng họ tên, tuổi bà không biết do ông C là người tiến hành giao dịch. Bà xác định thửa đất số 27 không phải là tài sản của bà mà là của anh Nguyễn Văn L. Bà chỉ đứng tên hộ trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì anh L không có hộ khẩu ở huyện Quang Bình. Năm 2002 bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên, còn việc mua bán giao dịch thửa đất số 27 là do chồng bà và anh L với anh T, chị Y vào thời gian nào bà không rõ, bà chỉ nghe lại. Bà không được nhận tiền trực tiếp từ anh T. Việc bàn giao thửa đất cho anh T, chị Y vào thời gian nào, bàn giao cho ai và ai là người bàn giao bà không biết. Bà chỉ biết anh T, chị Y đã sử dụng thửa đất đó. Đến năm 2011 bà không nhớ ngày tháng chị Y có đến bảo bà ký giấy tờ làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất, bà đã ký vào các loại giấy tờ để chị Y đi làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc chị Y làm xong thủ tục sang tên lúc nào bà không biết. Khoảng một thời gian sau bà không nhớ rõ trong năm 2011 hay năm 2012 anh T cùng ông Hoàng Văn Lý là cán bộ địa chính và ông H có đến nhà bà bảo bà ký giấy tờ để làm thủ tục sang tên thửa đất cho anh T hay ông H gì đấy vì lâu ngày nên bà không nhớ rõ nhưng bà không đồng ý vì chỉ có một thửa đất bà không ký thủ tục sang tên hai lần. Bà khẳng định có việc ông C và chú Lợi tiến hành giao dịch với vợ chồng anh T, chị Y là đúng. Bà xác định bà không liên quan gì đến vụ án nên không yêu cầu đề nghị gì.

Anh Phạm Văn M trình bày: Năm 2012 anh T, chị Y ly hôn xong thì anh có về chung sống với chị Y, đến năm 2013 anh và chị Y có xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất đứng tên chị Y ở thôn Tân Bình, xã Yên Bình, huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang, sau khi xây xong anh với chị Y sống ở đó đến năm 2015 thì về xã Xuân Hòa sinh sống nhưng chị Y vẫn quản lý nhà và thửa đất đó. Đến nay, anh và chị Y vẫn chưa đăng ký kết hôn, còn về ngôi nhà cấp 4 anh với chị Y xây dựng trên thửa đất trên nay do ngôi nhà đó có giá trị thấp nên anh không yêu cầu đề nghị gì về công sức trong nom thửa đất và ngôi nhà trên.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2018/HNGĐ-ST ngày 27/11/2018, Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch đã quyết định:

"Căn cứ vào Điều 57, Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử: Giao cho chị Nguyễn Thị Minh Y sử dụng thửa đất số 27, tờ bản đồ 03 diện tích 3.554,5m^2 (gồm 400m^2 đất thổ cư và 3.154m^2 đất vườn x 38.776đ/m^2) mang tên Hoàng Thị Đ tại Thôn T, thị trấn Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang trị giá 137.830.000đ và một phần diện tích đất vườn thửa đất số 26, tờ bản đồ 03 mang tên Nguyễn Văn T tại Thôn T, thị trấn Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang cùng toàn bộ cấy cối lâm lộc, công trình trên đất. Đất có các cạnh phía Bắc giáp thửa đất gia đình bà Phạm Thị Nghênh dài 20,99m; phía Đông giáp phần đất giao cho anh T dài 81,3m; phía Nam giáp đường QL279 dài 19,45m; phía Tây giáp thửa đất số 27, tờ bản đồ 03 dài 68,11m. Tổng diện tích 1.024,5m^2 x 41.656đ/m^2 = 42.676.572đ trên phần đất có ngôi nhà cấp 4 đã cũ (có sơ đồ hiện trạng thể hiện ký hiệu ABCD). Tổng trị giá trị là 180.506.572đ.

Giao cho anh T sử dụng một phần thửa đất số 26, tờ bản đồ 03, (gồm 400m^2 đất ở và đất vườn) mang tên Nguyễn Văn T tại Thôn T, thị trấn Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang cùng toàn bộ cấy cối lâm lộc, công trình trên đất. Đất có các cạnh phía Bắc giáp thửa đất gia đình ông Tạ Văn Trạm có nhiều đoạn hình thước thợ dài 61,64m; phía Đông giáp thửa đất gia đình ông Tạ Văn Trạm có nhiều đoạn dài 93,9m; phía Nam giáp QL279 có nhiều đoạn dài 52,54m (có sơ đồ kèm theo). Tổng diện tích là 3.915,7m^2 x giá đất 41.656đ/m^2 = 176.023.428đ.

Buộc anh T phải thanh toán cho chị Y 2.050.000đ tiền chi phí cho việc định giá, thẩm định tài sản.

Bản án còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau đó anh T và chị Y kháng cáo bản án hôn nhân và gia đình trên, tại bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST ngày 25/4/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định hủy Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2018/HNGĐ-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch và giao Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch xét xử lại.

Tại Bản án sơ thẩm số 12/2021/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 29, 33, 43, 46, 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 147, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Giao cho chị Nguyễn Thị Minh Y sử dụng thửa đất số 27, tờ bản đồ 03 diện tích đo đạc thực tế 3.554,5m^2 (gồm 400m^2 đất thổ cư và 3.154m^2 đất trồng cây lâu năm) mang tên Hoàng Thị Đ tại Thôn T, thị trấn Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang và 1.024,5m^2 đất trồng cây lâu năm của thửa đất số 26, tờ bản đồ 03 mang tên Nguyễn Văn T tại Thôn T, thị trấn Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang, đất có các cạnh: Phía Bắc giáp thửa đất gia đình bà Phạm Thị Nghênh dài 20,99m; phía Đông giáp phần đất giao cho anh T dài 81,3m; phía Nam giáp đường QL279 dài 19,45m; phía Tây giáp thửa đất của trường tiểu học và trụ sở thôn Tân Bình, dài 77,54m cùng toàn bộ cấy cối lâm lộc, công trình trên đất (có sơ đồ kèm theo thể hiện ký hiệu ABCDEFJGHIK). Tổng trị giá là 168.395.000 đồng.

Giao cho anh T sử dụng một phần thửa đất số 26, tờ bản đồ 03, có diện tích là 4.225,6m^2 (trong đó 400m^2 đất thổ cư, 3.825,6m^2 đất trồng cây lâu lăm) mang tên Nguyễn Văn T tại Thôn T, thị trấn Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang cùng toàn bộ cấy cối lâm lộc, công trình trên đất. Đất có các cạnh phía Bắc giáp thửa đất gia đình ông Tạ Văn Trạm có nhiều đoạn hình thước thợ dài 61,64m; phía Đông giáp thửa đất gia đình ông Tạ Văn Trạm có nhiều đoạn dài 93,9m; phía Nam giáp QL279 có nhiều đoạn dài 52,54m (có sơ đồ kèm theo thể hiện ký hiệu HNMOPQRSXWYL). Tổng trị giá là 188.134.000 đồng.

- Chi phí thẩm định, định giá tài sản: Xác nhận chị Y đã nộp đủ, anh T phải thanh toán cho chị Y là 4.340.000 đồng.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị Minh Y phải nộp 8.419.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.300.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0004787 ngày 22/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lập Thạch. Chị Y còn phải nộp 7.119.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn T phải nộp 9.406.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn anh Nguyễn Văn T kháng cáo không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm và xác định hai thửa đất số 26 và 27 mà Tòa án đưa vào phân chia là tài sản riêng của anh. Tại phiên tòa phúc thẩm anh thay đổi nội dung kháng cáo xác định thửa đất số 27 là tài sản chung của anh và chị Y và đề nghị chia cho chị Y 1/2 diện tích đất thửa số 27, còn thửa đất số 26 mà chị Y đề nghị chia là tài sản của anh vì tài sản đó đã được anh và chị Y phân chia bằng văn bản ngày 10/4/2012. Đây là văn bản chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân vì được lập trước khi Tòa án quyết định cho vợ chồng ly hôn. Trong văn bản thể hiện nội dung anh được sử dụng thửa đất số 26, chị Y được sử dụng 01 xe mô tô. Anh và chị Y mỗi người trả một số khoản nợ. Thỏa thuận về chia tài sản này đã được anh và chị Y thực hiện xong hết các nghĩa vụ, chiếc xe chị Y được chia chị đã bán nên anh xác định thửa đất số 26 hiện là tài sản của anh đã được chia nên không đồng ý với yêu cầu của chị Y là chia thửa đất số 26.

Ngày 07 tháng 4 năm 2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có Quyết định kháng nghị số:32/QĐKNPT-VKS-HNGĐ kháng nghị Bản án số 12/2021/HNGĐ-ST ngày 09/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 10/9/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án. Nhưng một số nội dung không thể làm rõ được tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đã ra Quyết định tạm ngừng phiên tòa để xác minh thu thập chứng cứ. Tòa án đã tiến hành Ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang thu thập chứng cứ về việc sử dụng thửa đất tranh chấp, nghĩa vụ nộp thuế, việc bàn giao đất khi anh T, chị Y ly hôn, hiện nay có ai tranh chấp về mốc giới giữa thửa đất đang tranh chấp và đất của các hộ liền kề. Tại biên bản xác minh ngày 07/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện Quang Bình được Ủy ban nhân dân thị trấn Yên Bình cung cấp như sau: Ủy ban nhân dân thị trấn Yên Bình không thu thuế, hay phí gì của anh T, chị Y; Ủy ban không chứng kiến anh T, chị Y bàn giao đất cho nhau khi ly hôn; Ủy ban nhân dân thị trấn không có thẩm quyền xác định giá của thửa đất; từ khi Tòa án tổ chức thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp không nhận được đơn hay phản ánh gì của người dân về tranh chấp mốc giới liên quan đến hai thửa đất trên; việc chị Y làm nhà trên thửa đất số 27 không nhận được phản ánh hay đơn thư gì của anh T.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Y, anh M, anh T đều xác định trên thửa đất số 27 có 01 ngôi nhà cấp 4 do anh M và chị Y xây dựng. Chị Y, anh T đều xác định có

một số loại cây, như cây chè do chị Y và anh T cùng trồng khi vợ chồng chưa ly hôn, còn cây lấy gỗ do chị Y trồng sau khi vợ chồng đã ly hôn. Anh chị không đề nghị định giá các tài sản trên đất và cùng thống nhất tính trung bình trên 100m^2 có 15 cây lấy gỗ, có trị giá là 100.000đ/1 cây. Anh T và chị Y đều đề nghị chỉ chia đất không chia tài sản trên đất, ai được chia phần đất nào thì sử dụng tài sản trên phần đất đó.

Ngoài ra chị Y trình bày: Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung ngày 10/4/2012 mà anh T trình bày chị có kí vào văn bản và đồng ý chia cho anh T thửa đất số 26 vì anh T nuôi con, chị được sử dụng chiếc xe mô tô mua với giá 35.000.000đ, chị trả khoản nợ cho chị Lê Thị Loan và anh Nguyễn Văn Bảy, anh T trả nợ cho anh Nguyễn Thành Năm. Sau khi thỏa thuận và ly hôn chị đã trả nợ cho chị Loan và anh Bảy, chiếc xe mô tô chị đã bán được 18.000.000đ. Thửa đất số 26 anh T không trông nom chăm sóc gì nên cây cối cằn cỗi. Từ năm 2014 con chung của chị và anh T không ở với anh T mà về ở với chị. Nên năm 2018 chị đề nghị phân chia thửa đất số 26, còn thửa đất số 27 là tài sản chung của chị và anh T chưa được chia nên chị đề nghị chia. Sau khi ly hôn anh T không trông nom chăm sóc gì nên cây cối của thửa số 26 cằn cỗi, còn thửa đất số 27, chị đã thuê người chăm sóc nên cây cối tươi tốt. Chị đề nghị chia đất cho chị như bản án sơ thẩm đã chia là chị được sử dụng toàn bộ thửa đất số 27 và một phần thửa đất số 26. Ai được chia phần đất nào thì được sử dụng cây cối và tài sản trên diện tích đất đó nên không đề nghị chia tài sản trên đất. Nếu chia cho anh T thửa đất số 27 chị đề nghị anh T có nghĩa vụ hỗ trợ cho chị trị giá cây lấy gỗ theo diện tích được chia và thanh toán cho chị tiền phân bón là 4.000.000đ/1 tháng và tiền công chăm sóc trông nom cây cối trên toàn bộ thửa đất là 5.000.000đ/1tháng, tính từ năm 2012 đến ngày xét xử là 10 năm là 120 tháng.

Ngoài ra anh T trình bày: Thửa đất số 26 là tài sản chung của anh và chị Y. Năm 2012 trước khi Tòa án quyết định cho anh và chị ly hôn, anh và chị Y đã thỏa thuận về chia tài sản được thể hiện trong bản tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và công nợ ngày 10/4/2012. Văn bản trên đã được anh và chị Y kí. Nội dung văn bản là anh được sử dụng 5.680m^2 ở thôn Yên Bình, thị trấn Quang Bình, tỉnh Hà Giang và trả nợ cho anh Năm; chị Y sử dụng 01 xe mô tô lead và trả nợ cho chị Loan và ông Bảy. Sau khi thỏa thuận về tài sản và ly hôn do không lên chăm sóc và không thuê ai trông nom nên cây cối trên đất cằn cỗi, anh đã thực hiện nghĩa vụ là trả nợ cho anh Năm. Còn chị Y cũng đã thực hiện trả nợ cho ông Bảy và chị Loan, chiếc xe mô tô chị Y được chia chị Y cũng đã bán. Hai bên đã thực hiện xong các nội dung thỏa thuận trong văn bản ngày 10/4/2012. Đề nghị Tòa án chấp nhận nội dung kháng cáo của anh. Nếu được chia thửa đất số 27 anh đồng ý hỗ trợ chị Y trị

giá cây lấy gỗ đối với phần đất anh được chia. Anh không đồng ý thanh toán tiền phân và tiền thuê người trông nom chăm sóc cây chè.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Phạm Văn M đề nghị nếu chia cho anh T phần đất thửa số 27 có ngôi nhà cấp 4 do anh và chị Y xây thì anh yêu cầu anh T thanh toán cho anh 100.000.000đ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của thẩm phán, của Hội đồng xét xử, của thư ký Tòa án, việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi hội đồng xét xử vào nghị án và quan điểm của Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án phúc thẩm:

-Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Các đương sự đã chấp hành đúng nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án đã giải quyết vụ án được đúng hạn luật đình.

-Về đường lối giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng – Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.Tuy nhiên, do các nội dung kháng nghị đã được khắc phục nên đề nghị Hội đồng xét xử không C thiết phải hủy bản án sơ thẩm mà chỉ cần sửa bản án sơ thẩm là đã đảm bảo được quyền và lợi ích chính đáng cho các đương sự.

Còn về kháng cáo của anh T cho rằng mặc dù thửa đất số 26 là tài sản chung của vợ chồng nhưng vợ chồng đã thống nhất thỏa thuận chia cho anh thửa đất số 26, chia cho chị Y sử dụng chiếc xe máy, anh T phải trả nợ khoản tiền nhiều hơn, chị Y phải trả nợ khoản tiền ít hơn. Thỏa thuận này anh T và chị Y đã thực hiện xong trước khi anh chị ly hôn. Do vậy, anh T kháng cáo đề nghị Tòa án xác nhận thửa đất số 26 hiện nay là tài sản của riêng anh. Còn thửa đất số 27 là tài sản chung của vợ chồng chưa chia. Nội dung kháng cáo này của anh T là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của anh T. Đối với thửa đất số 27 đề nghị, chị Y có công sức nhiều hơn anh T trong việc chăm sóc cây chè, đề nghị chia cho chị Y diện tích đất nhiều hơn. Cụ thể chia cho chị Y 2.001m^2 , chia cho anh T 1.553,5m^2.

Xác nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn T: Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm hỗ trợ cho chị Nguyễn Thị Minh Y 23.300.000đ (Hai ba triệu ba trăm nghìn đồng chẵn).

Về án phí và chi phí tố tụng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1].Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Văn T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2].Về nội dung vụ án:

[2.1].Xét nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn T Hội đồng xét xử thấy:

Chị Nguyễn Thị Minh Y yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 26 có diện tích 5.680m^2 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), diện tích đo đạc thực tế là 5.250,1m^2 và thửa số 27 diện tích 3.404m^2 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), diện tích đo đạc thực tế là 3.554,5m^2 tại Thôn T, thị trấn Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Cả hai thửa đất này anh T và chị Y đều xác định là tài sản chung của anh chị. Tuy nhiên, hiện nay hai bên đều có quan điểm khác nhau về thửa đất số 26. Anh T cho rằng đã được chia theo thỏa thuận trong văn bản ngày 10/4/2012, còn chị Y cho rằng mặc dù đã thỏa thuận chia cho anh T, để anh T có trách nhiệm nuôi con, nhưng anh T chăm sóc con không tốt nên cháu về ở với chị nên chị yêu cầu chia thửa đất số 26.

Hội đồng xét xử thấy rằng, thửa đất số 26, tờ bản đồ 03 diện tích 5.680m^2 được Ủy ban nhân dân huyện B (nay là huyện Q) cấp giấy chứng nhận ngày 06/9/2002 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T. Các bên thừa nhận thửa đất này là do anh T, chị Y tạo dựng trong thời kì hôn nhân còn tồn tại và xác nhận là tài sản chung của vợ chồng. Tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 19/4/2012 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc đã công nhận thuận tình ly hôn và giải quyết về con chung. Tuy nhiên, trong quyết định công nhân sự thuận tình ly hôn và trong hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình này không giải quyết về tài sản và công nợ mà việc thỏa thuận chia tài sản chung và công nợ của vợ chồng do anh T, chị Y tự phân chia. Theo bản tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và công nợ ngày 10/4/2012 anh T, chị Y có thỏa thuận anh T được quyền sử dụng 5.680m^2 đất và một ngôi nhà cấp 4 ở Thôn T, thị trấn Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang và phải trả nợ cho anh Nguyễn Thành N, chị Y được sở hữu một xe máy và phải trả nợ cho chị Loan và ông Bảy. Các bên đều thừa nhận thửa đất diện tích 5.680m^2 trong bản tự thỏa thuận phân chia tài sản và công nợ ngày 10/4/2012 là thửa đất số 26. Tuy nhiên, sau khi hai bên tự phân chia tài sản và công nợ thì các khoản nợ anh T, chị Y đều đã trả hết, chiếc xe mô tô chị Y đã bán, còn thửa đất số 26 anh T quản lý. Biên bản phân chia tài sản ngày 10/4/2012 khi đó anh T chị Y vẫn chưa được Tòa án quyết định cho ly hôn, nên văn bản này là phân chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân, được anh T, chị Y tự nguyện kí kết và có chữ kí của người làm chứng. Nhưng văn bản trên không có công chứng hoặc chứng thực. Sau khi kí văn bản

thỏa thuận ngày 10/4/2012 cả hai bên đều thực hiện những nội dung đã thỏa thuận cụ thể chị Y và anh T đều thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, chị Y sử dụng chiếc xe mô tô được chia và đã tự bán đến nay không còn tài sản, đối với thửa đất số 26 do đã chia cho anh T nên chị Y không trông nom chăm sóc mà chỉ trông nom chăm sóc đối với thửa đất số 27. Từ khi kí văn bản thỏa thuận 10/4/2012 đến năm 2018 thời điểm chị Y khởi kiện chia tài sản chung các bên không có tranh chấp, khiếu nại gì liên quan đến các tài sản đã chia cũng như các khoản nợ phải trả mà hai bên đã thỏa thuận. Văn bản thỏa thuận ngày 10/4/2012 không có công chứng, chứng thực, nhưng văn bản này được lập trong thời gian Luật hôn nhân gia đình năm 2000 đang có hiệu lực. Điều 29 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 quy định: *" Khi hôn nhân tồn tại, trong trường hợp vợ chồng đầu tư kinh doanh riêng, thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng hoặc có lý do chính đáng khác thì vợ chồng có thể thoả thuận chia tài sản chung; việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản…."*. Như vậy, việc anh T, chị Y lập văn bản phân chia tài sản trước khi ly hôn là hợp pháp, phù hợp với quy định của pháp luật. Khi lập văn bản hai bên đều minh mẫn và tự nguyện, văn bản thỏa thuận có người làm chứng. Mặc dù, văn bản trên không có công chứng, chứng thực, nhưng theo quy định tại Điều 29 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 thì văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân không quy định công chứng, hoặc chứng thực là điều kiện bắt buộc. Đối chiếu với quy định của pháp luật thì văn bản thỏa thuận chia tài sản chung giữa chị Y và anh T ngày 10/4/2012 đã có hiệu lực kể từ thời điểm hai bên kí kết và được các bên thực hiện xong. Các tài sản, khoản nợ đã thỏa thuận trong văn bản ngày 10/4/2012 nên không được phân chia. Nguyên đơn chị Y chỉ đề nghị xem xét tài sản là thửa đất số 26 và 27 không đề nghị Tòa án xem xét khoản nợ và các tài sản chung khác. Thực tế, sau khi hai bên thỏa thuận thì anh T quản lý và sử dụng thửa đất số 26, khi thửa đất số 26 bị thu hồi một phần thì anh T là người trực tiếp nhận tiền, các đương sự không có tranh chấp gì đối với số tiền anh T được bồi thường.

Do vậy, thửa đất số 26 đã được các bên thỏa thuận phân chia và thuộc quyền sử dụng của anh T kể từ thời điểm thỏa thuận ngày 10/4/2012 nên yêu cầu của chị Y đưa thửa đất này vào phân chia tài sản chung sau khi ly hôn là không có căn cứ chấp nhận. Mà cần công nhận thửa đất số 26 là tài sản thuộc quyền sử dụng của anh T nên cần chấp nhận kháng cáo của anh T đối với nội dung này.

Đối với nội dung kháng cáo xác định thửa đất số 27 là tài sản riêng của anh T. Tại cấp phúc thẩm anh T thay đổi nội dung kháng cáo xác định thửa đất số 27 là tài sản chung và đề nghị chia cho mỗi người sử dụng ½ diện tích đất thấy rằng: Các chứng cứ thu thập được cũng như lời trình bày của anh T và chị Y đều xác định

thửa đất số 27 là tài sản chung của anh T và chị Y và tài sản này các đương sự chưa đưa vào chia khi vợ chồng ly hôn nên cần chấp nhận kháng cáo của anh T đối với thửa đất số 27. Thửa đất số 27 có diện tích trong giấy chứng nhận là 3504m^2 đo đạc thực tế là 3,554,5m^2 . Quá trình xác minh xác định được lý do chênh lệch về diện tích do sai số giữa bản đồ giải thửa và bản đồ địa chính nên cần lấy số diện tích thực tế để phân chia. Tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc là chia đôi và nếu có thể chia bằng hiện vật thì phải chia bằng hiện vật, diện tích đất trên đủ điều kiện để chia bằng đất. Xem xét tại chỗ thửa đất số 27 thì trên đất có trồng cây chè khoảng hơn 10 năm tuổi do chị Y và anh T trồng khi vợ chồng chưa ly hôn, hàng năm chị Y vẫn có công sức trong việc trông nom, chăm sóc cây chè. Tuy nhiên, hàng năm cũng được thu hoạch hoa lợi từ cây chè. Sau khi ly hôn chị Y đã trồng một số cây lấy gỗ như cây xoan, cây mỡ… khi xem xét tại chỗ các đương sự không đề nghị định giá đối với tài sản trên đất và thống nhất xác định trung bình 100m^2 có 15 cây lấy gỗ, giá mỗi cây là 100.000đ. Khi phân chia đất, chị Y và anh T đều đề nghị không chia tài sản trên đất, ai được chia vào phần đất nào thì sử dụng tài sản trên diện tích đất đó. Từ những chứng cứ thu thập được thấy rằng sau khi ly hôn chị Y có công sức trong việc trông nom, chăm sóc cây chè trên thửa đất số 27 nên cần chia cho chị Y phần diện tích đất nhiều hơn, anh T phần diện tích đất ít hơn và chia cho anh T vị trí giáp thửa đất số 26 để thuận tiện cho việc sử dụng đất.Theo sơ đồ đo vẽ ngày 08/8/2022 được lập ngày 15/8/2022 cần chia cho anh T diện tích là 1.553,5m^2; tính trung bình số cây lấy gỗ trên phần đất chia cho anh T là 233 cây tương đương với trị giá là 23.300.000đ. Chia cho chị Y phần diện tích đất nhiều hơn theo sơ đồ có diện tích là 2001m^2.

Đối với yêu cầu của chị Y nếu anh T được chia đất của thửa số 27 thì anh T phải hỗ trợ cho chị trị giá cây lấy gỗ yêu cầu này của chị Y được anh T đồng ý cần chấp yêu cầu của chị Y và sự tự nguyện của anh T, anh T có trách nhiệm thanh toán trị giá cây lấy gỗ cho chị Y là 23.300.000đ. Còn yêu cầu của chị Y về tiền phân và tiền thuê người chăm sóc, thấy rằng cây chè trên đất do cả anh T và chị Y cùng trồng, hàng năm chị Y trông nom chăm sóc nhưng lại được hưởng hoa lợi từ cây chè. Mặt khác, chị Y được chia phần diện tích đất nhiều hơn nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của chị Y. Các đương sự chỉ đề nghị chia đất, không đề nghị chia tài sản trên đất nên không xét chia tài sản trên đất.

Ngôi nhà cấp 4 mà anh M và chị Y làm trên thửa đất số 27, nằm ở vị trí đất chia cho chị Y nên không C xem xét yêu cầu bồi thường giá trị nhà của anh M.

[2.2].Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Đối với nội dung kháng nghị Tòa án sơ thẩm vi phạm trong việc thu thập đánh giá chứng cứ liên quan đến biên bản thỏa thuận của anh T và chị Y ngày 10/4/2012 là các đương sự đã thực hiện nghĩa vụ thỏa thuận trong biên bản. Nội dung kháng nghị này trùng với một phần nội dung kháng cáo của anh T đã được đánh giá phân tích ở trên.

Đối với nội dung kháng nghị việc Tòa án không xác minh, thu thập đầy đủ về việc bàn giao, sử dụng thửa đất số 26, cũng như quá trình sử dụng thửa đất số 26, nội dung này đã được các đương sự trình bày rõ tài phiên tòa và thu thập chứng cứ đối với Ủy ban nhân dân thị trấn Yên Bình theo quyết định ủy thác. Nên nội dung kháng nghị này đã được Tòa án khắc phục. Nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc là có căn cứ. Tuy nhiên, các nội dung kháng nghị đã được khắc phục nên cần sửa bản án sơ thẩm theo nội dung phân tích ở trên.

[3]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ được chấp nhận.

[4]. Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định, định giá tài sản:11.519.000đ chị Y đã nộp tạm ứng là 8.680.000đ; anh T đã nộp tạm ứng là 2.839.000đ. Anh T, chị Y mỗi người phải chịu 5.759.500đ. Anh T phải trả lại cho chị Y 2.920.500đ (Hai triệu chín trăm hai mươi nghìn năm trăm đồng).

[5]. Về án phí:

Án phí phân chia tài sản có giá ngạch: Do tài sản các bên được chia có sự thay đổi so với cấp sơ thẩm. Nên các đương sự phải chịu án phí phân chia tài sản có giá ngạch đối với phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

Án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của anh T được chấp nhận nên anh T không phải chịu án phí phúc thẩm được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 148; Điều 157; Điều 165; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ các Điều 29,33,38,59,62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1.Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

2.Chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn T

Sửa bản án sơ thẩm số 12/2021/HNGĐ-ST ngày 09/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc về tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn. Cụ thể như sau:

-Công nhận anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng diện tích 5.250.1m^2 (trong đó có 400m^2 đất thổ cư 4.850.1m^2 đất trồng cây lâu năm) thửa đất số 26, tờ bản đồ số 03, ở thôn Yên Bình, thị trấn Quang Bình, tỉnh Hà Giang cùng toàn bộ cây cối lâm lộc, công trình trên đất. Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T. Diện tích đất anh T được công nhận là diện tích đất mang số thửa 22 và 192 tờ bản đồ số 72 được thể hiện trong trích lục bản đồ lập ngày 15/8/2022.

- Chia cho anh Nguyễn Văn T quyền sử dụng 1.553,5m^2 đất (trong đó có 200m^2 đất thổ cư và 1.353,5m^2 đất trồng cây lâu năm) thửa đất số 27, tờ bản đồ 03 mang tên Hoàng Thị Đ tại Thôn T, thị trấn Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang có trị giá 64.888.000đ cùng toàn bộ cây cối lâm lộc, công trình trên đất. Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Hoàng Thị Đ. Diện tích đất chia cho anh T là diện tích đất mang số thửa 208 tờ bản đồ số 72 được thể hiện trong trích lục bản đồ được lập ngày 15/8/2022.

-Chia cho chị Nguyễn Thị Minh Y quyền sử dụng 2.001m^2 (gồm 200m^2 đất thổ cư và 1.801m^2 đất trồng cây lâu năm) thửa đất số 27, tờ bản đồ số 03 tại Thôn T, thị trấn Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang có trị giá 73.943.000đ cùng toàn bộ cây cối lâm lộc, công trình trên đất. Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Hoàng Thị Đ. Diện tích đất chia cho chị Y là diện tích đất mang số thửa 207 tờ bản đồ số 72 được thể hiện trong trích lục bản đồ được lập ngày 15/8/2022.

(Kèm theo bản án là trích lục thửa đất)

Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Minh Y được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng kí để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

Xác nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn T: Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm hỗ trợ cho chị Nguyễn Thị Minh Y 23.300.000đ (Hai ba triệu ba trăm nghìn đồng chẵn)

Kể từ ngày người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ thi hành án không thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng người có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt

quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng:

2.1. Chi phí thẩm định, định giá tài sản:11.519.000đ chị Y đã nộp tạm ứng là 8.680.000đ; anh T đã nộp tạm ứng là 2.839.000đ. Anh T chị Y mỗi người phải chịu 5.759.500đ. Xác nhận chị Y đã nộp đủ, Anh T phải trả lại cho chị Y 2.920.500đ.

3. Về án phí:

3.1.Án phí dân sự sơ thẩm về phân chia tài sản có giá ngạch:

Chị Nguyễn Thị Minh Y phải chịu 3.672.000đ (Ba triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng chẵn) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.300.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0004787 ngày 22/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Chị Y còn phải nộp 2.372.000đồng (hai triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng chẵn).

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 3.219.000đ (Ba triệu hai trăm mười chín nghìn đồng chẵn).

3.2. Án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí được hoàn trả lại 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc theo biên lai số AA/2020/0001129 ngày 16/3/2021.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Lập Thạch;
- Chi cục THADS huyện Lập Thạch;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Lê Thị Bích Ngọc

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thúy Mai – Nguyễn Hoàng Thanh **Lê Thị Bích Ngọc**

Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Minh Y về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 26, tờ bản đồ số 03, diện tích 5680m^2 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), diện tích đo đạc thực tế là 5.250.1m^2 và thửa

số 27 tờ bản đồ 03 diện tích 3404m^2 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), diện tích đo đạc thực tế là 3554,5m^2 tại thôn Tân Bình, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Hà Giang.

Đối với thửa đất số 26, tờ bản đồ 03 diện tích 5680m^2 được Ủy ban nhân dân huyện Bắc Quang cấp giấy chứng nhận ngày 06/9/2002 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T. Các bên thừa nhận thửa đất này là do anh T, chị Y tạo dựng được khi vẫn còn là vợ chồng và xác nhận là tài sản chung của vợ chồng. Anh T cho rằng sau khi hai vợ chồng ly hôn thì hai vợ chồng tự thỏa thuận thửa đất này thuộc quyền sử dụng của anh T. Tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 19/4/2012 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch đã công nhận thuận tình ly hôn và giải quyết về con. Tuy nhiên trong quyết định này và trong hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình này không có tài liệu nào thể hiện việc chia tài sản chung của vợ chồng mà việc thỏa thuận chia tài sản chung và công nợ của vợ chồng do anh T, chị Y tự phân chia. Theo bản tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và công nợ ngày 10/4/2012 anh T, chị Y có thỏa thuận anh T được quyền sử dụng 5680m^2 đất và một ngôi nhà cấp 4 ở Thôn T, thị trấn Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang và phải trả nợ cho anh Nguyễn Thành Năm, chị Y được sở hữu một xe máy và phải trả nợ cho một số người. Các bên đều thừa nhận thửa đất diện tích 5680m^2 trong bản tự thỏa thuận phân chia tài sản và công nợ ngày 10/4/2012 là thửa đất số 26, tờ bản đồ 03. Tuy nhiên sau khi hai bên tự phân chia tài sản và công nợ thì các khoản nợ anh T, chị Y đều đã trả hết, còn thửa đất số 26, tờ bản đồ 03 anh T vẫn chưa đăng ký sang tên anh T nên theo quy định tại Điều 692 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 503 Bộ luật dân sự năm 2015 thì việc chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký nên thửa đất số 26, tờ bản đồ số 03 vẫn là tài sản chung của anh T, chị Y chưa chia. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Y đối với tài sản trên nhưng khi chia sẽ chia cho anh T phần hơn vì trước đó các bên đã tự phân chia tài sản chung và công nợ mà anh T được giao quyền sử dụng thửa đất này.

Đối với thửa đất số 27, tờ bản đồ 03, chị Y cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng, còn anh T cho rằng đây là tài sản riêng của anh. Anh T trình bày: Ngày 23/3/2002 anh có mua thửa đất 27 của bà Hoàng Thị Đ, chồng là ông Nguyễn Văn C hộ ông H với số tiền 3.000.000đ, khi đến giao dịch mua đất thì chỉ có một mình anh giao dịch với vợ chồng bà Đ, lúc đó có 03 người gồm ông C, bà Đ và anh. Anh đã giao tiền cho vợ chồng ông C, bà Đ (bà Đ là người cầm tiền) và ông C là người viết Biên bản bán nhượng nhà đất, viết tên Hoàng Thị Đ phía dưới người bán, còn người mua là Nguyễn Văn T do anh viết (ông C viết tên bà Đ là vì khi đó hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do bà Đ đứng ra làm để đứng tên

bà Đ). Theo lời khai của bà Đ thì bà không tiến hành giao dịch mua bán thửa đất số 27, tờ bản đồ số 03 với anh T và cũng không nhận tiền mua bán từ anh T mà việc giao dịch trên đều do chồng bà là ông C và em trai ông C là anh L. Hơn nữa chính anh T cũng thừa nhận Biên bản bán nhượng nhà đất ngày 23/3/2002 thể hiện người bán, nhận tiền và chữ ký là Hoàng Thị Đ nhưng chữ ký, chữ viết trong Biên bản bán nhượng nhà đất này không phải do bà Đ ký và viết ra. Bà Đ khẳng định có việc chuyển nhượng thửa đất số 27, tờ bản đồ 03 từ ông C và anh L cho vợ chồng Yến Tuấn, cụ thể ai tiến hành giao dịch với ông C, anh L bà không biết nên sau đó khi chị Y đi làm thủ tục sang tên bà mới ký cho chị Y đi làm và các bên đều thừa nhận thời điểm bán thửa đất trên cho vợ chồng Yến Tuấn vào năm 2002 là thời điểm mà anh T, chị Y vẫn là vợ chồng.

Chị Y cho rằng chị là người trả tiền cho anh L thông qua quỹ xóa đói giảm nghèo và đưa trực tiếp cho ông Đặng Văn Mùi ở cùng thôn. Ông Mùi cũng xác nhận là có nhận tiền chị Y trả cho anh L để ông trả vào khoản nợ mà anh L vay quỹ xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, ông Mùi không cung cấp được sổ sách vay số tiền trên, qua xác minh tại ngân hàng nông nghiệp cũng không có hồ sơ vay vốn của anh L. Vợ anh Nguyễn Văn L là chị Phạm Thị M1 xác định không có thời gian nào vợ chồng chị vay ngân hàng thông qua quỹ xóa đói giảm nghèo và khẳng định có việc chồng chị và ông C có chuyển nhượng thửa đất số 27 tờ bản đồ 03 cho vợ chồng Tuấn Yến, các thủ tục đều do chồng chị thực hiện.

Xác minh tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tại huyện Quang Bình thể hiện, năm 2011 có dự án đo đạc lại đất trên địa bàn thị trấn Yên Bình và địa phương đã được thông báo đến các hộ dân có đất nhưng lúc đó chỉ có một mình chị Y đi kê khai thửa đất số 27, tờ bản đồ 03 mang tên Hoàng Thị Đ. Sau khi kê khai, đo đạc thì đã làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị Y nhưng do chị Y chưa nộp được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ nên hiện nay chị Y vẫn chưa được cấp giấy mới. Xác minh tại UBND thị trấn Yên Bình thấy rằng: Đầu năm 2013 giữa chị Y và ông H có xảy ra tranh chấp về thửa đất số 27, tờ bản đồ 03 mang tên Hoàng Thị Đ. "Tại biên bản làm việc làm việc của UBND thị trấn Yên Bình ngày 28/02/2013 đã thể hiện nội dung giải quyết tranh chấp giữa ông H và chị Y; trong đó ông H phải trả lại cho chị Y giấy tờ thửa đất cùng với thửa đất trong thời hạn 30 ngày, chị Y là người có quyền thu lợi hoa màu trên thửa đất ... Sau 30 ngày nếu ông H không có ý kiến gì thì quyền sử dụng đất thuộc về chị Y và cũng đã xác định thửa đất không liên quan gì đến ông H". Kể từ thời điểm giải quyết cho đến trước khi chị Y khởi kiện yêu cầu chia tài sản thì cả anh T và ông H đều không ai có ý kiến gì nên việc anh T cho rằng đã mua hộ ông H là không có căn cứ. Quá

trình làm việc với ông H thì ông cũng xác định không liên quan gì đến đất đai của vợ chồng chị Y anh T. Sau khi mua đất, chị Y quản lý, sử dụng và đã trồng trọt canh tác trên thửa đất từ đó cho đến nay.

Như vậy, tại thời điểm vợ chồng bà Đ, ông C chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 27, tờ bản đồ 03 sang cho anh T, chị Y thời điểm đó vẫn là vợ chồng và các bên không ai chứng minh được đó là tài sản riêng nên theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình có quy định "*Không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung*". Vì vậy, xác định thửa đất số 27, tờ bản đồ 03 là tài sản chung của chị Y, anh T. Tuy nhiên sau khi ly hôn, chị Y có xây 01 ngôi nhà và sinh sống ở thửa đất số 27, tờ bản đồ số 03 một thời gian, đến năm 2016 thì chị Y về sinh sống tại xã Xuân Hòa, huyện Lập Thạch. Khi ly hôn anh T chị Y thỏa thuận anh T nuôi trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Bích Anh, đến năm 2019 Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch đã quyết định thay đổi người nuôi con, theo đó chị Y trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Bích Anh vì vậy khi chia tài sản chung này cần chia cho chị Y được nhiều hơn.

Xác minh tại Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang thì thửa đất số 26 tờ bản đồ 03 nhà nước thu hồi 190,8m^2 đất trồng cây lâu năm và được đền bù 19.109.693 đồng, anh T là người nhận tiền; thửa số 27 tờ bản đồ 03 nhà nước thu hồi 87m^2 đất trồng cây lâu năm và được đền bù 7.320.000 đồng, chị Y là người nhận tiền. Về số tiền đền bù: Do xác định hai thửa 26 và 27 là tài sản chung của vợ chồng và anh T là người nhận số tiền đền bù nhiều hơn nên không chấp nhận yêu cầu của anh T về việc yêu cầu chị Y phải thanh toán số tiền đã nhận đền bù; chị Y không yêu cầu anh T phải thanh toán chênh lệch số tiền đền bù nên cần chấp nhận.

Thửa đất số 27, tờ bản đồ 03 có diện tích là 3504m^2, đo đạc thực tế là 3554,5m^2, qua xác minh tại địa phương thì diện tích tăng lên là sai số trong quá trình đo đạc, không có tranh chấp với các hộ liền kề, phù hợp với quy hoạch sử dụng của địa phương nên khi chia tài sản chung của vợ chồng sẽ chia cả phần diện tích tăng lên trên.

Đối với tài sản, cây cối lâm lộc trên đất, các bên đương sự không đề nghị chia và đều đề nghị ai được hưởng phần diện tích đất nào mà có các tài sản trên đất thì tiếp tục được quản lý sử dụng số tài sản đó và không yêu cầu thanh toán chênh lệch nên cần chấp nhận.

Về công nợ, các đương sự không đề nghị giải quyết nên Tòa án không giải quyết.

Sau khi cân đối tài sản, nhu cầu sử dụng của các bên, nguồn gốc hình thành, công sức duy trì quản lý khối tài sản chung của vợ chồng thì chia cho anh T được phần giá trị nhiều hơn, cụ thể: Cho chị Y được sử dụng quản lý thửa đất số 27 tờ bản đồ 03 diện tích đo đạc thực tế là 3554,5m^2 (trong đó 400m^2 đất thổ cư, 3154,5m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 137.830.000 đồng và một phần thửa đất số 26 tờ bản đồ 03, diện tích là: 1.024,5m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá: 1.024,5m^2 x 144.700.000đ/4850,1m^2 = 30.565.000đ (làm tròn). Tổng giá trị tài sản chị Y được chia là: 137.830.000đ + 30.565.000đ = 168.395.000đ.

Chia cho anh T được quản lý, sử dụng một phần thửa đất 26 tờ bản đồ 03 diện tích là 4225,6m^2 (trong đó 400m^2 đất thổ cư, 3.825,6m^2 đất trồng cây lâu lăm) trị giá là: 74.000.000 đồng + 3.825,6m^2 x 144.700.000 đồng/4850,1m^2 = 188.134.000 đồng (làm tròn).

[6]. Chi phí thẩm định, định giá tài sản là 3.200.000 đồng + 5.480.000 đồng = 8.680.000 đồng. Do yêu cầu chia tài sản chung được Hội đồng xét xử chấp nhận nên chị Y, anh T mỗi người phải nộp 1/2 số tiền này và chị Y đã nộp tạm ứng chi phí này, cần buộc anh T phải trả lại cho chị Y 4.340.000 đồng.

[7]. Về án phí: Chị Y phải chịu 5% x 168.395.000 đồng = 8.419.000 đồng (làm tròn) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.300.000 đồng. Chị Y còn phải nộp 7.119.000 đồng.

Anh T phải chịu 5% x 188.134.000 đồng = 9.406.000 đồng.

Với nhận định trên, Bản án số 12/2021/HNGĐ-ST đã **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Điều 29, 33, 43, 46, 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 147, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Giao cho chị Nguyễn Thị Minh Y sử dụng thửa đất số 27, tờ bản đồ 03 diện tích đo đạc thực tế 3554,5m^2 (gồm 400m^2 đất thổ cư và 3154m^2 đất trồng cây lâu năm) mang tên Hoàng Thị Đ tại Thôn T, thị trấn Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang và 1.024,5m^2 đất trồng cây lâu năm của thửa đất số 26, tờ bản đồ 03 mang tên Nguyễn Văn T tại Thôn T, thị trấn Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang, đất có các cạnh: Phía Bắc giáp thửa đất gia đình bà Phạm Thị Nghênh dài 20,99m; phía Đông giáp phần đất giao cho anh T dài 81,3m; phía Nam giáp đường QL279 dài 19,45m; phía Tây giáp thửa đất của trường tiểu học và trụ sở thôn Tân Bình, dài 77,54m cùng toàn bộ cấy cối lâm lộc, công trình trên đất (có sơ đồ kèm theo thể hiện ký hiệu ABCDEFJGHIK). Tổng trị giá trị là 168.395.000 đồng.

Giao cho anh T sử dụng một phần thửa đất số 26, tờ bản đồ 03, có diện tích là 4225,6m^2 (trong đó 400m^2 đất thổ cư, 3.825,6m^2 đất trồng cây lâu lăm) mang tên Nguyễn Văn T tại Thôn T, thị trấn Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang cùng toàn bộ cấy cối lâm lộc, công trình trên đất. Đất có các cạnh phía Bắc giáp thửa đất gia đình ông Tạ Văn Trạm có nhiều đoạn hình thước thợ dài 61,64m; phía Đông giáp thửa đất gia đình ông Tạ Văn Trạm có nhiều đoạn dài 93,9m; phía Nam giáp QL279 có nhiều đoạn dài 52,54m (có sơ đồ kèm theo thể hiện ký hiệu HNMOPQRSXWYL). Tổng trị giá trị là 188.134.000 đồng.

- Chi phí thẩm định, định giá tài sản: Xác nhận chị Y đã nộp đủ, anh T phải thanh toán cho chị Y là 4.340.000 đồng.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị Minh Y phải nộp 8.419.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.300.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0004787 ngày 22/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lập Thạch. Chị Y còn phải nộp 7.119.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn T phải nộp 9.406.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Bị đơn anh T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định 02 thửa đất 26 và 27 là tài sản riêng của anh.

- VT VKS tỉnh VP kháng nghị: Việc Tòa án xác định thửa đất số 27 là tài sản chung và chia là có căn cứ. Đối với thửa đất số 26 mặc dù trước khi ly hôn là tài sản chung của vợ chồng, nhưng hai bên đã thỏa thuận bằng văn bản ngày 10/4/2012 về khoản nợ và các bên đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Như vậy hai bên đã thực hiện xong cam kết. Tòa án không tiến hành xác minh làm rõ sau khi thỏa thuận thì ai sử dụng thửa đất, ai nộp thuế. Bản án xác định thửa đất số 26 là tài sản chung và đưa vào chia nhưng không xem xét về công nợ và chiếc xe mô tô là xâm phạm đến quyền lợi của anh T. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Phiên tòa ngày đã xét xử nhưng do cần xác minh bổ sung nên Tòa án đã tiến hành tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ.

Tại biên bản xác minh ngày .... của Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang....

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn và những người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm số 06/2020/HNGĐ-ST ngày 27/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Án phí và chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Văn T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã được triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2.3]. Xét nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Hội đồng xét xử thấy: Mặc dù, hai bên đã tự làm văn bản chia tài sản và công nợ, nhưng văn bản nêu trên cũng không đưa thửa số 27 vào thỏa thuận. Các chứng cứ đều thể hiện thửa số 26 và 27 là tài sản chung của anh T, chị Y. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 26 vẫn đứng tên hộ anh T, các bên chưa làm thủ tục sang tên cho riêng anh T, nên mặc dù có văn bản thỏa thuận các bên chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng theo quy định của pháp luật nên văn bản thỏa thuận không phải là căn cứ pháp lý để xác định thửa đất số 26 là tài sản riêng của anh T. Sau khi hai bên thỏa thuận thì các bên đều về Vĩnh Phúc sinh sống. Theo anh T năm 2013 chị Y lên Hà Giang xây 01 nhà cấp 4 vào thửa số 27 nhưng ko sống ở đó, cả hai thửa đất không ai trông nom, quản lý.

Đối với các tài sản khác và công nợ các bên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết và chiếc xe mô tô và công nợ là phù hợp.

[3]. Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Thắng phải chịu theo quy định của pháp luật.

Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do kháng cáo của anh Thắng được chấp nhận nên anh Thắng không phải chịu.

Án phí phân chia tài sản có giá ngạch: Do tài sản các bên được chia có sự thay đổi so với cấp sơ thẩm. Nên các đương sự phải chịu án phí phân chia tài sản có giá ngạch đối với phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

[4]. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ở cấp sơ thẩm là 2.000.000đ. Chị Tươi tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp đủ.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm là 1.200.000đ. Anh Thắng tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 148; Điều 157; Điều 165; Điều 357; Điều 368 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ các Điều 29,33,38,59,62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1.Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Trần Văn Thắng và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Sửa một phần bản án số /2021/HNGĐ-ST ngày 27/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc về phần chia tài sản chung:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số 06/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện Vĩnh Tường không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Lập Thạch;
- Chi cục THADS huyện Lập Thạch;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Lê Thị Bích Ngọc